

CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

NGUYỄN THỊ NGỌC*

Chính sách ưu tiên phát triển kinh tế của các quốc gia trong những năm qua đã gây nhiều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất, tiếng ồn, thu hẹp không gian sống, nạn rác thải... đe dọa trực tiếp sự sinh tồn của loài người trong tương lai. Các nước Châu Á nói chung, Đông Bắc Á nói riêng phản ứng như thế nào trước vấn đề suy thoái về môi trường do tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hoá 50 năm qua? Nhân tố nào quyết định đến sự ra đời và phát triển của các chính sách môi trường? Điểm giống và khác nhau trong chính sách môi trường của các nước trong khu vực là gì? Góp phần làm rõ những vấn đề này, bài viết tập trung phân tích sự hình thành và phát triển của chính sách môi trường ở 3 nước Đông Bắc Á là. Nhật Bản, Hàn Quốc và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Nhìn lại quá trình lịch sử ra đời, phát triển của loài người, có lẽ chính sự tăng trưởng kinh tế là nguyên nhân trực tiếp gây ra các vấn đề môi trường và là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến sự ra đời, biến đổi của các chính sách môi trường. Mặc dù, có sự khác biệt về địa lý, lịch sử, kinh tế và văn hoá giữa 3 quốc gia, nhưng Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc vẫn chia sẻ với nhau nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý nhằm đẩy mạnh tăng

trưởng kinh tế đồng thời giảm tối thiểu suy thoái và ô nhiễm môi trường.

I. Sự hình thành và phát triển của chính sách môi trường ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, vấn đề môi trường mới đã được quan tâm nhiều trong suốt thời kỳ Minh Trị. Cuối thế kỷ 19, khi hoạt động khai thác Đồng - một nguyên tố thuộc nhóm kinh loại - bắt đầu gây tổn hại môi trường khu vực gần Ashio và một số nơi khác thì chính quyền mới đưa ra một số biện pháp bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, sau chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản bước vào thời kỳ phục hồi nền kinh tế và tiến hành quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, các biện pháp này chưa để cập một cách thích đáng đến suy thoái môi trường.

Ban đầu, người dân Nhật Bản cho rằng, ô nhiễm môi trường là mối quan tâm của chính quyền địa phương, không phải là mối quan tâm của quốc gia. Chính phủ lại chủ trương ưu tiên các chính sách nhằm phát triển kinh tế. Tuy nhiên, Hiến pháp Nhật Bản năm 1946 lại có quy định riêng cho hệ thống tự trị địa phương: chính quyền các địa phương có thể bắt đầu xây dựng luật môi trường riêng. Trong những năm 1950, một số chính quyền địa phương có ảnh hưởng lớn đã ban hành sắc lệnh kiểm soát ô nhiễm. Năm 1949, sắc lệnh đầu tiên được chính quyền thành phố Tokyo ban hành nhằm kiểm soát ô nhiễm nhà gây ra từ các nhà máy.

* Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

Đến giữa những năm 1950, kinh tế Nhật Bản bước vào thời kỳ tăng trưởng nhanh chóng, kết quả là ô nhiễm do hoạt động công nghiệp bắt đầu tăng. Một số căn bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường xuất hiện như:

- Bùng nổ căn bệnh Minamata năm 1956: Đây là bệnh rối loạn hệ thống thần kinh trung ương do người bệnh ăn phải cá và các loại sò, hến, tôm bị nhiễm hợp chất methylmercury thải ra từ nhà máy hoá chất.

- Xuất hiện dịch bệnh Itai-itai năm 1957: Bệnh đau buốt toàn thân do người bệnh ăn phải những nông sản có chứa hợp chất cadmium.

Năm 1958, gần 700 ngư dân sống tại khu vực sông tiếp nhận nước thải từ nhà máy của công ty Honshu-Seishi - một trong những công ty lớn nhất nước Nhật, đã phản đối mạnh mẽ ô nhiễm nước do công ty gây ra. Sự kiện này buộc Nghị viện quốc gia ban hành hai bộ luật duy trì chất lượng nước gồm: Luật bảo tồn chất lượng nước và Luật điều chỉnh nước thải đối với các nhà máy. Đây là 2 bộ luật đầu tiên được ban hành ở cấp trung ương.

Đầu những năm 1960, mức độ ô nhiễm bắt đầu tăng mạnh và lan rộng khắp nước Nhật; đặc biệt là ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước ở những nơi gần khu hoá dầu. Ví dụ, tại khu liên hợp Yokkaichi bùng nổ hàng loạt các căn bệnh về phổi kinh niên như: viêm phế quản mãn tính, hen suyễn và thủng màng phổi. Thêm vào đó là nạn thủy triều đỏ phát triển và diễn biến phức tạp ở nhiều vùng bờ biển. Thủy triều đỏ xuất hiện do nước biển chứa quá nhiều những sinh vật hình roi cực nhỏ (trùng roi). Chúng gây ra hiện tượng mất màu của nước biển và tạo độc tố tích tụ lại trong các mô sống của tế bào động vật có

vỏ dưới đáy biển, khiến các động vật có vỏ trở nên độc hại với con người và các động vật có xương sống khác khi chúng trở thành nguồn cung cấp thực phẩm. Để đối phó với những vấn đề trên, nghị viện quốc gia đã thông qua luật kiểm soát khí thải vào năm 1962 nhằm điều chỉnh mức độ tập trung của các chất gây ô nhiễm trong khí thải công nghiệp ở những khu công nghiệp lớn.

Trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ giữa những năm 1960, người ta bắt đầu tính toán được những thiệt hại môi trường và các vấn đề sức khỏe con người do ô nhiễm gây ra. Thêm vào đó, hiểu biết của người dân dần được nâng cao dẫn đến hình thành một số phong trào chống lại các hoạt động gây ô nhiễm từ các dự án phát triển. Ví dụ, ông Shimuzu phản đối dữ dội dự án thành lập khu hoá dầu ở Numazu và Mishima, và ông đã thuyết phục chính quyền địa phương huỷ bỏ các kế hoạch năm 1966. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản không chỉ giải quyết yêu cầu của người dân trong nước mà còn giải quyết yêu cầu từ phía các quốc gia trên thế giới. Mỹ là nước gây sức ép lớn nhất cho Nhật Bản: trong thông điệp gửi Quốc hội Nhật Bản năm 1970, tổng thống Mỹ Richard Nixon đã chỉ trích Nhật Bản là "Đống rác ô nhiễm". Trước khi đăng cai tổ chức thể vận hội Olympic 1964, các nước trên thế giới buộc Nhật Bản phải cải thiện nguồn nước của con sông Sumida ở Tokyo. Kết quả là, năm 1964 Bộ Y tế và Phúc lợi Nhật Bản đã xây dựng hệ thống kiểm soát ô nhiễm nhằm giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường. Năm 1967, Chính phủ ban hành Luật cơ bản về Kiểm soát ô nhiễm môi trường (BLEPC), trong đó có các chương liên quan quy định

rõ kiểm soát ô nhiễm nước và không khí, tiếng ồn, chấn động, lún đất và các mùi khó chịu.

Dựa vào BLEPC, Nhật Bản đã từng bước xây dựng các biện pháp chống ô nhiễm:

- Biện pháp luật và chính sách: Ban hành Luật ngăn chặn ô nhiễm không khí năm 1968, xây dựng tiêu chuẩn về chất lượng môi trường cho oxit sunfur năm 1969,

- Biện pháp kỹ thuật nhằm giảm hàm lượng sunfur trong nhiên liệu năm 1969.

Hơn nữa, năm 1969, Chính phủ Nhật bắt đầu tiến hành công bố báo cáo thường niên về chất lượng môi trường, và năm 1970 đưa ra các tiêu chuẩn về chất lượng nước. Cũng trong năm đó, Nghị viện Nhật Bản ban hành và sửa đổi 14 luật liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, năm 1971, Nhật Bản thiết lập cơ quan Môi trường trong nội các Chính phủ với mục đích củng cố quyền lực và trách nhiệm quản lý hành chính liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường. Với những nỗ lực kể trên Nhật Bản đã dần khắc phục được hiện tượng phân tán quản lý môi trường ở nhiều cơ quan trong chính phủ.

Trong bản đánh giá năm 1976 - 1977 về chính sách môi trường của tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế(OECD) đã kết luận rằng “Nhật Bản đã thắng trong cuộc chiến giảm bớt nạn ô nhiễm, nhưng vẫn chưa thắng trong cuộc chiến vì chất lượng môi trường”. Mặc dù Nhật đã thành công trong việc kiểm soát ô nhiễm, nhưng chính phủ nước này vẫn phải giải quyết những vấn đề về môi trường để cải thiện chất lượng cuộc sống cộng đồng. Vì vậy nhiệm vụ của cơ quan quản lý môi trường là làm thế nào để tạo ra môi trường trong lành.

Mặc dù có nhiều cải thiện trong xây dựng và hoàn thiện các chính sách môi trường nhưng việc thực hiện các chính sách còn gặp rất nhiều khó khăn. Cuối những năm 1970, chính quyền các thành phố lớn như thành phố Kawasaki đã có quy định nhằm kết hợp việc đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong nguyên tắc chỉ đạo hành chính của chính quyền và nguyên tắc quản lý sản xuất của công ty. Tuy nhiên, dự luật đánh giá tác động môi trường vẫn bị thất bại trong khi thảo luận tại nghị viện quốc gia do gặp phải những phản đối kịch liệt từ phía các nhà doanh nghiệp. Thất bại này báo hiệu sự trì trệ trong phát triển chính sách môi trường đầu những năm 1980.

Giữa những năm 80, Nhật Bản bắt đầu quan tâm đến vấn đề môi trường toàn cầu bên cạnh vấn đề môi trường chính trong nước Nhật. Chẳng hạn, vấn đề nóng lên toàn cầu, nước cho sinh hoạt, khói mù xuyên biên giới, ô nhiễm biển, quản lý đới bờ, đa dạng sinh học... chúng dần được cụ thể hoá trong chương trình nghị sự và chính sách phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường của chính phủ. Bộ luật môi trường cơ bản ban hành vào năm 1993 thay thế cho bộ luật môi trường cơ bản năm 1967 đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và các công cụ chính sách liên quan đến việc giải quyết vấn đề về môi trường. Bộ luật không chỉ chú trọng đến ô nhiễm công nghiệp mà còn đề cập đến việc cải thiện trong chất lượng cuộc sống và môi trường toàn cầu.

Ngày nay, thách thức lớn nhất của chính sách môi trường là việc tổ chức thực hiện kế hoạch môi trường cơ bản ở các cấp: chính phủ, doanh nghiệp, người dân và các tổ chức

cá nhân. Kế hoạch môi trường cơ bản được đưa thêm vào luật môi trường cơ bản năm 1993 đã chỉ ra bốn mục tiêu dài hạn của chính sách môi trường: giữ vững chu trình tuần hoàn vật chất, chung sống hoà hợp với tự nhiên, cộng đồng tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường trên thế giới; đồng thời đưa ra những dự kiến riêng cho các hoạt động bảo vệ môi trường được thực hiện bởi các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội.

II. Sự hình thành và phát triển của các chính sách môi trường ở Hàn Quốc

Trong thời kỳ chiến tranh 1950 - 1953, Chính phủ Hàn Quốc đã dồn toàn bộ sức lực cho chiến tranh, nên đã không quan tâm nhiều đến các vấn đề về môi trường. Khoảng thời gian này kéo dài cho đến khi Park Chung-Hee lên cầm quyền năm 1961 thì bắt đầu có những thay đổi cơ bản. Với việc Bán đảo Triều Tiên phân chia thành hai miền Bắc và Nam, Tổng thống Park đã xây dựng chế độ chính trị độc tài và khuyến khích thực hiện hiện đại hoá ở Hàn Quốc đã thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm bắt đầu từ năm 1962. Theo ông Samuel Huntington, giáo sư về chính trị học tại đại học Harvard, cho biết "Vào năm 1990, hệ thống đảng cầm quyền có ảnh hưởng lớn ở Hàn Quốc nói riêng và Đông Á nói chung đều thực hiện chính sách theo kiểu dân chủ độc tài". Cùng thời gian này quá trình công nghiệp hoá đã gây ra hậu quả nghiêm trọng cho môi trường. Ô nhiễm đã tăng đến mức mà các nhà cầm quyền nhận thấy đó có thể là dấu hiệu đe dọa đến phát triển kinh tế ở Hàn Quốc. Đạo luật ngăn chặn ô nhiễm được Chính phủ ban hành vào năm 1963, nhưng không phát huy hiệu

quả thực hiện do thiếu nguồn nhân lực và nguồn tài chính.

Đến năm 1967, ô nhiễm không khí diễn ra trầm trọng ở các khu vực gần Ulsan - khu công nghiệp đầu tiên của Hàn Quốc do chính phủ xây dựng, dẫn đến nhiều vấn đề về sức khoẻ cộng đồng và thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp. Thông tin ô nhiễm môi trường lần đầu tiên được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, chính phủ nước này vẫn chưa đưa ra biện pháp nhằm phòng, chống, kiểm soát ô nhiễm. Bởi vì cuối những năm 60 chính phủ của chế độ độc tài cho rằng các phong trào chống ô nhiễm là chống lại chính phủ. Sau này dưới áp lực mạnh mẽ của quần chúng, chính phủ yêu cầu các ngành công nghiệp gây ra ô nhiễm ở khu vực phải bồi thường thiệt hại cho những nạn nhân bị ảnh hưởng, giúp tái định cư đối với người dân sống ở khu vực độc hại. Song những xem xét trên mới chỉ dừng lại ở mức riêng lẻ từng vụ việc cụ thể.

Trong những năm 70, Hàn Quốc có nhiều bước chuyển biến trong cơ cấu kinh tế: Hình thành ngành công nghiệp nặng; công nghiệp sản xuất hoá chất; ở nông thôn diễn ra phong trào Semaui "Phong trào hiện đại hoá nông thôn". Đây cũng là khoảng thời gian ô nhiễm gây thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế Hàn Quốc, đặc biệt là xung quanh các khu công nghiệp do chính phủ xây dựng. Thêm vào đó là nạn thuỷ triều đỏ trên biển diễn ra ở đảo Chihae vào năm 1972. Năm 1967, Bộ Y tế cộng đồng và Chính sách xã hội đã thành lập ban kiểm soát ô nhiễm (sau này nâng cấp thành bộ phận kiểm soát ô nhiễm) với mục đích phối hợp kiểm soát ô nhiễm trong các cơ quan hành chính khác nhau trên cả nước.

Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã làm tăng mức độ ô nhiễm không khí và nguồn nước tại Hàn Quốc trong nhiều năm qua. Điều đó làm nảy sinh nhiều vấn đề đối với sức khoẻ con người như: gây tổn hại cho mắt và da của những người dân sống gần đảo Kwangyang vào năm 1977. Các công ty hoá chất lớn ở nhiều khu vực nông thôn và ngoại ô đã bắt đầu tổng hợp được những thiệt hại do ô nhiễm gây ra nhưng chưa đưa ra phương hướng giải quyết. Vì vậy, để đối phó với những vấn đề trên, người dân đã bắt đầu các chiến dịch phản đối: Phản đối việc xây dựng con đập ở cửa sông Nakdong năm 1978. Trước áp lực cần một môi trường trong sạch nên Bộ luật bảo tồn thiên nhiên đã được ban hành năm 1977. Mặc dù bộ luật mới chỉ mang tính chất tổng quát, đưa ra khung hành chính về bảo vệ môi trường nhưng nó cũng đánh dấu một bước chuyển biến mới trong công tác quản lý nhà nước về môi trường của Chính phủ. Năm 1978, tổng thống Chung Du Whan tuyên bố Hiến chương về bảo tồn thiên nhiên, trong đó nhấn mạnh đến công tác bảo tồn như là một phần của chính sách môi trường.

Dựa theo bộ luật bảo tồn thiên nhiên, chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng tiêu chuẩn môi trường về chất lượng nước năm 1978, tiêu chuẩn về chất lượng không khí xung quanh đối với khí dioxit sunfur năm 1979. Năm 1980, hiến pháp Hàn Quốc đã chính thức có điều khoản bảo đảm cho người dân có quyền sống trong môi trường trong sạch và lành mạnh. Cũng trong năm đó, Chính phủ thành lập cơ quan môi trường trong bộ y tế cộng đồng và chính sách xã hội nhằm đưa ra những biện pháp hạn chế ảnh hưởng của ô

nhiễm đến sức khỏe cộng đồng. Năm 1982, Chính phủ chính thức công bố bản báo cáo về chất lượng môi trường thường niên và cho ra đời tờ báo Môi trường sạch.

Khi Seoul được chọn là nơi đăng cai thể vận hội Olympic 1988, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa nhiệm vụ cắt giảm lượng ô nhiễm không khí lên hàng đầu trong chương trình nghị sự. Trong những nỗ lực để giảm bớt ô nhiễm, năm 1981 Chính phủ chủ trương sử dụng dầu có hàm lượng sunful thấp, xiết chặt việc thực hiện tiêu chuẩn khí thải thoát ra từ động cơ xe vào năm 1987, bắt buộc sử dụng nhiên liệu sạch như khí ga thiên nhiên hoá lỏng ở những thành phố lớn năm 1988. Một vấn đề đáng ngại khác mà chính phủ đối mặt trước khi diễn ra thể vận hội Olympic là sự bùng nổ hàng loạt các dịch bệnh có liên quan đến ô nhiễm ở khu công nghiệp Onsan. Năm 1985, dịch bệnh Onsan có triệu chứng gần giống với dịch bệnh Itai-itai đã xảy ra ở Nhật, đã nhận được sự quan tâm của công chúng thông qua phương tiện truyền thông trên khắp cả nước. Tuy nhiên, Chính phủ Hàn Quốc lại phủ nhận sự liên quan giữa dịch bệnh và các hoạt động công nghiệp và đưa ra gợi ý cho những người đang sống ở khu vực này nên tái định cư theo cách mà họ đã làm khi đối mặt với vấn đề tương tự tại Ulsan.

Không bao lâu sau tuyên bố dân chủ hoá vào năm 1987, Chính phủ bắt đầu xem xét tới việc thay đổi các chính sách phát triển kinh tế sao cho vừa tăng sự thịnh vượng của nền kinh tế và bảo tồn sinh thái. Họ tin tưởng rằng sau khi hoàn thành các mục tiêu đề ra sẽ cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống. Năm 1990, cơ quan môi trường được thành lập trong Nội các. Quốc hội đã thông qua

một số đạo luật có liên quan đến môi trường nhằm nâng cao chất lượng nước và không khí; kiểm soát tiếng ồn và chấn động; kiểm soát hoá chất và độc tố. Như vậy, đã có nhiều biến đổi trong chính sách môi trường trước và sau dân chủ hoá. Trước khi dân chủ hoá, Hàn Quốc đã ngăn cản các hoạt động vì môi trường, nhưng theo sau dân chủ hoá đã khuyến khích mọi người tham gia hoạt động bảo vệ môi trường. Từ cuối những năm 80 đến nay, các chiến lược về bảo tồn thiên nhiên đã trở nên vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội chung của Hàn Quốc. Mặc dù nước này đã đầu tư một cách toàn diện cho các chính sách môi trường kể từ đầu những năm 90 nhưng một số vấn đề về ô nhiễm vẫn xảy ra, như sự việc thải chất carbolic acid xuống sông Nakdong năm 1991 và dự án sân chơi ở Kimpong năm 1993. Hiện nay, vấn đề môi trường Hàn Quốc đã có nhiều cải thiện song nỗ lực bảo vệ môi trường cần phải tiếp tục phát huy nhất là việc hợp tác bảo vệ môi trường chung ở khu vực và trên toàn thế giới.

III. Sự hình thành và phát triển của các chính sách môi trường ở Trung Quốc

Năm 1949, Mao Trạch Đông bắt đầu lãnh đạo Trung Quốc tiến hành công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước. Trong 20 năm đầu khôi phục và đổi mới, trên phương diện quan điểm của các nhà lãnh đạo rung Quốc, nước này không gặp phải các vấn đề nghiêm trọng về môi trường. Theo đường lối của Mao Trạch Đông, nhất nhất cho rằng các vấn đề cơ bản của ô nhiễm môi trường chỉ nằm ở các nước tư bản và không có các vấn đề ô nhiễm ở các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên năm 1972, ô nhiễm nước ở đảo Dalian

và hồ Guanting bắt đầu thu hút sự chú ý của chính quyền. Để giải quyết vấn đề trên ngoài những biện pháp khắc phục trước mắt, Thủ tướng Chu Ân Lai đã phái đoàn đại biểu Trung Quốc đến hội nghị Stockholm về môi trường năm 1972. Sau khi trở về, Thủ tướng Chu tổ chức cuộc họp quốc gia đầu tiên về bảo vệ môi trường ở Bắc Kinh. Đại biểu trong cả nước đã nêu ra rất nhiều trường hợp thiệt hại về môi trường do ô nhiễm. Nguyên nhân một phần là sự bất ổn định về xã hội, kinh tế và chính trị của đất nước trong suốt những năm 50 và 60. Cùng lúc đó, chính phủ Trung Quốc đã đề xuất nhiều phương án nhằm tái sử dụng rác thải công nghiệp dưới dạng khí, nước và các chất thải rắn để giảm mối nguy hiểm từ ô nhiễm.

Bảo vệ môi trường được đề cập trong hiến pháp Trung Quốc năm 1978 khi chính phủ đưa chủ trương cải tổ và mở cửa vào chính sách hội nhập kinh tế toàn cầu. Sự kết hợp này cho thấy “Nhà nước đã quan tâm đến bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý và các nguồn tài nguyên, ngăn chặn ô nhiễm và giảm nguy cơ đe dọa đến ổn định xã hội”. Cũng trong năm đó, Ủy ban trung ương đảng Trung Quốc đã thông qua các điểm chính trong báo cáo môi trường do các thành viên Hội đồng bảo vệ môi trường nhà nước phác thảo và đệ trình. Báo cáo nhấn mạnh đến việc cần hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi tiến hành xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 6 của đất nước (1981-1985). Đồng thời, tại đại hội toàn quốc lần thứ hai về bảo vệ môi trường năm 1983, các đại biểu đều nhất trí đưa mục tiêu bảo vệ môi trường vào chiến

lược phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong những năm 80, hoạt động bảo vệ môi trường ở Trung Quốc đã từng bước nhận được sự quan tâm từ phía chính phủ. Cụ thể, Luật bảo vệ môi trường được ban hành vào năm 1979, mặc dù luật mới chỉ bước đầu đưa ra một số nguyên tắc và cách ứng phó đối với các vấn đề môi trường song nó đánh dấu một mốc rất quan trọng trong tiến trình phát triển chính sách bảo vệ môi trường ở Trung Quốc. Các nội dung quản lý môi trường được đề cập chủ yếu ở đây là: Quán triệt nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền (WTP) phải có trách nhiệm trước hành động gây ô nhiễm; Đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Hệ thống phí đánh vào người gây ô nhiễm. Đây cũng là những giải pháp chủ yếu được chính phủ các nước phát triển trên thế giới áp dụng. Từ giữa những năm 80, luật ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm biển, ô nhiễm nước và ô nhiễm không khí, đã được ban hành nhằm giải quyết các vấn đề môi trường thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong quãng thời gian đó, Hội đồng nhà nước đã thành lập ban bảo vệ môi trường, tiếp đó Bộ xây dựng thành lập bộ phận chuyên trách về bảo vệ môi trường và Ủy ban bảo vệ môi trường cũng được ra đời nhằm tổ chức quản lý, tuyên truyền các hoạt động vì môi trường trên phạm vi cả nước. Nhiều viện nghiên cứu môi trường được thành lập tại các thành phố và các tỉnh khác nhau. Năm 1988, cơ quan bảo vệ môi trường tự nhiên là thành viên chính thức của Hội đồng nhà nước. Trước đó, năm 1986, chính phủ đã đưa việc bảo vệ thiên nhiên vào chính sách bảo vệ môi trường chung. Khi

chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách chuyển từ nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, chính phủ nước này rất lúng túng trong việc phổ biến rộng rãi thông tin về môi trường cho người dân. Năm 1990, bản báo cáo môi trường hàng năm đầu tiên đã được công bố. Mặc dù nội dung của các chính sách môi trường đã được cải thiện, song các kết quả đạt được còn khiêm tốn do giới hạn về vốn và công nghệ bảo vệ môi trường.

Để giải quyết những vấn đề trên, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra một số biện pháp nhằm ngăn chặn ô nhiễm do hoạt động công nghiệp gây ra trong đó nhấn mạnh tới việc đổi mới khoa học kỹ thuật. Thêm vào đó, chính phủ tìm kiếm nguồn hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật từ các nước phát triển. Vì vậy, kể từ cuối những năm 80, Trung Quốc có quan điểm tích cực trong ngoại giao với các nước nhằm giải quyết vấn đề môi trường. Thí dụ năm 1991 để chuẩn bị cho hội nghị thượng đỉnh thế giới về môi trường vào năm 1992, chính phủ Trung Quốc đã đăng cai tổ chức Hội nghị các bộ trưởng về môi trường và phát triển. Các nước tham gia hội nghị đã thảo luận và chấp nhận tuyên bố Bắc Kinh về việc chuyển hỗ trợ tài chính cho môi trường từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển.

IV. Tương đồng và khác biệt trong các chính sách môi trường của các nước khu vực Đông Bắc Á.

1. Những điểm tương đồng của các chính sách.

So sánh quá trình hình thành phát triển của các chính sách quản lý ô nhiễm môi trường ở 3 nước lớn: Nhật Bản, Hàn Quốc,

Trung Quốc trong khu vực Đông Bắc Á có thể nhận thấy được những nét tương đồng trong sự phát triển các chính sách môi trường.

- Ban đầu, vì nạn ô nhiễm nước và không khí gia tăng ở cả ba quốc gia, chính phủ các nước đã thông qua hàng loạt chính sách nhằm bảo vệ những nguồn tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường. Sau đó việc tiếp cận dần toàn diện hơn bằng việc liên kết các biện pháp quản lý hành chính về môi trường và ban hành luật bảo vệ môi trường.

Chính phủ các nước đưa bảo tồn thiên nhiên trở thành một phần chính sách phát triển kinh tế của đất nước. Nhiều giải pháp chính sách tương tự nhau đã được áp dụng ở các quốc gia, bao gồm: Biện pháp nhằm giảm hàm lượng Sunfua trong nguyên liệu; Thông tin về môi trường được công bố rộng rãi; Gia tăng các quy định về các khí thải. Tuy nhiên việc thực hiện chính sách này còn rất nhiều hạn chế, chưa đồng bộ do chính phủ ưu tiên phát triển kinh tế, nhận thức của người dân về vấn đề môi trường chưa cao, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước... Những hạn chế này đã dần được khắc phục cùng với quá trình phát triển xã hội, nâng cao đời sống của người dân.

2. Điểm khác biệt của các chính sách.

Mặc dù có nhiều nét tương đồng tồn tại trong quá trình phát triển chính sách môi trường ở cả ba quốc gia Đông Bắc Á, song vẫn có sự khác biệt giữa chúng. Những sự khác biệt này xuất phát từ một vài yếu tố, bao gồm: Vai trò của chính phủ; mức phổ biến của thông tin; sự tham gia của công chúng; áp lực của thế giới; áp lực của cơ chế thị trường; áp lực của các vấn đề môi trường

đã nảy sinh; vai trò của chính quyền địa phương và trung ương.

Ví dụ, Chiến tranh Thế giới thứ hai tại Nhật Bản chính quyền địa phương thông qua hệ thống tự trị nên họ có vai trò hết sức to lớn trong việc ban hành và thực hiện chính sách môi trường. Ban đầu ở Hàn Quốc và Trung Quốc, chính quyền ít quan tâm đến vấn đề môi trường. Tuy nhiên, sau một thời gian phát triển kinh tế họ gặp phải những vấn đề khó giải quyết, nhất là vấn đề môi trường thì chính buộc phải quan tâm nhiều hơn đến vấn đề này.

Mức phổ biến thông tin môi trường và sự tham gia của công chúng: Từ các nghiên cứu, kinh nghiệm chỉ ra rằng: sự tham gia của công chúng có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển chính sách môi trường. Chính phủ các nước Nhật Bản và Hàn Quốc đã có những bước tiến đáng kể trong việc quảng bá thông tin môi trường trước công chúng. Từ giữa những năm 60 đến đầu những năm 70, việc người dân phản đối ô nhiễm đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc phát triển chính sách môi trường ở Nhật Bản. Ở Hàn Quốc, số lượng các tổ chức phi chính phủ về môi trường đã tăng liên tục. Hiện nay có hơn 300 tổ chức phi chính phủ đang thực hiện các chiến dịch môi trường cấp quốc gia và cấp địa phương. Mặc dù người dân Trung Quốc dần trở nên chia sẻ các thông tin liên quan đến bảo vệ môi trường nhưng vấn đề môi trường ở Trung Quốc còn ít được các tổ chức phi chính phủ quan tâm đến. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nguyên nhân xuất phát từ các nhà lãnh đạo Trung Quốc “quan tâm tới phát triển kinh tế nhiều hơn tới bảo vệ môi trường”. Hạn chế này đã được chính phủ

Trung Quốc rút kinh nghiệm và khắc phục dần trong một số năm gần đây.

* * *

Từ những phân tích trên có thể rút ra một số điểm chính trong chính sách môi trường của các nước Đông Bắc Á thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước như sau:

Thứ nhất, vào những năm 1960 – 1980. Chất lượng môi trường sống của các nước đang phát triển diễn biến xấu hơn so với các nước phát triển. Thêm vào đó, các quốc gia này phải giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong tình trạng thiếu hụt nguồn tài chính và kỹ thuật.

Thứ hai, chính sách môi trường ở các nước Đông Bắc Á bị ảnh hưởng sâu sắc bởi cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á. Chính phủ các nước đã cắt giảm đáng kể ngân sách cho bảo vệ môi trường.

Thứ ba, suy giảm kinh tế ở Đông Bắc Á có thể làm giảm ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường một số vùng ngoại ô, song nếu tình trạng này kéo dài sẽ gây ảnh hưởng xấu tới cuộc sống của người dân ở các quốc gia đó.

Thứ tư, chính sách môi trường không tác động xấu đến sự tăng trưởng kinh tế, hơn nữa những nguyên tắc quy định chặt chẽ về môi trường có thể khuyến khích các công ty đầu tư vào đổi mới công nghệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, mặc dù không có nhiều điểm đồng trang lịch sử phát triển của các chính sách quản lý môi trường ở các nước Đông Bắc Á song mục tiêu chung của chính sách

quản lý đều hướng tới phát triển bền vững. Đây cũng là nội dung chính của chương trình nghị sự 21 đã và đang thực hiện ở hầu hết các quốc gia khác trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lee Pil - Ryul, (2005). *Environmentall Movement Needs urgent Refoim to Overcome cristis*. Korea Focus, Mar - Apr, , Vol.13, No 2.
2. Myungjin Kim, (2004). *Impact Assessment and Project Appraisal*. Beech Tree Publishing, Volume 22, Number 3, pp. 191-203(13)
3. Jason Hunter, (1999). *Tumen River Area Development Program and Transboundary Water Pollution*. The Woodrow Wilson Center Environmental Change and Security Project Working Group on Environment in US-China Relations
4. www.adb.org/Documents/TACRs/REG/tacr-reg-5865.pdf
5. www.cleanairnet.org/caiasia/1412/article-58451.html - 24k
6. www.nautilus.org/archives/fora/energy/9904A_Kim.html - 24k
7. http://eng.me.go.kr/docs/common/comm on_view.html?id=10&av_pg=1&mcode=30&classno=13
8. <http://www.nautilus.org/archives/papers/enviro/acidrain.html>
9. <http://www.nautilus.org/archives/papers/enviro/neaenv.html>
10. http://english.people.com.cn/english/200107/29/eng20010729_76010.html
http://www.npec.or.jp/northeast_asia/en/environmental/page06.html
11. http://www.npec.or.jp/northeast_asia/en/introduction/page02.html